

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| MỤC LỤC | Trang |
|---------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2015 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 11, nhà D2A, phố Vạn Phúc, P.Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 248 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: 345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) - 08 39209821
- Fax: (84) - 08 39209824

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 160 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|--------------------------|---------------|
| • Ông Nguyễn Công Khé | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Hùng Cường | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|---------------------------|------------|
| • Bà Lê Thị Phương | Trưởng ban |
| • Bà Hoàng Thị Phương Mai | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Công Khé | Tổng Giám đốc |
| • Ông Hồ Văn Đắc | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đỗ Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Ngọc Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Bùi Thị Hồng Minh | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (Trụ sở chính: 95 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 08.3932 1284; Fax: 08.39321286; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

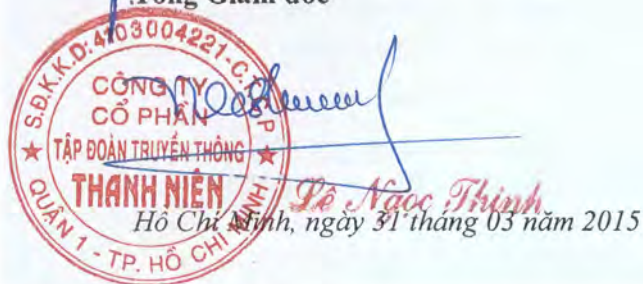
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền Thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

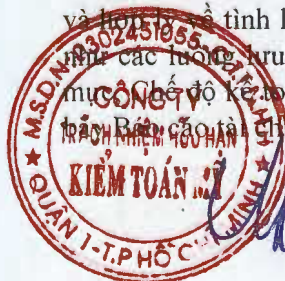
Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hữu Trí
Giám đốc
Giấy CNDKHN số 0476-2013-070-1

Nguyễn Thị Thanh Phước
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2805-2014-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 497.088.156.855 | 164.585.760.431 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 329.937.000.632 | 18.760.548.718 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.617.000.632 | 9.260.548.718 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 320.320.000.000 | 9.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 139.731.576.343 | 114.530.242.893 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 54.863.176.559 | 105.110.664.143 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 13.571.627.132 | 3.194.840.190 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 71.519.285.244 | 6.396.022.405 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (222.512.592) | (171.283.845) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 14.337.224.338 | 11.327.137.369 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 14.337.224.338 | 11.327.137.369 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.082.355.542 | 19.967.831.451 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 288.619.805 | 468.783.296 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.575.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 4.260.054.039 | 11.251.178.075 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 8.529.106.698 | 8.247.870.080 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 138.294.139.660 | 187.872.720.045 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 115.387.985.021 | 120.509.487.977 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 31.172.122.918 | 36.468.216.783 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.255.430.569 | 62.185.841.649 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.083.307.651) | (25.717.624.866) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 3.803.345.000 | 3.803.345.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.851.845.000 | 3.851.845.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (48.500.000) | (48.500.000) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 80.412.517.103 | 80.237.926.194 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 10.361.549.113 | 57.838.935.897 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.206.381.680 | 2.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 9.420.209.676 | 29.473.700.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5.000.000.000 | 34.400.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (5.265.042.243) | (8.034.764.103) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.544.605.526 | 9.524.296.171 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 10.823.946.966 | 7.899.560.171 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | 15 | 1.720.658.560 | 1.624.736.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 635.382.296.515 | 352.458.480.476 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 217.743.018.735 | 275.050.206.338 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 217.588.473.281 | 274.436.569.974 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 103.249.249.200 | 113.356.288.174 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 45.235.817.645 | 88.893.151.759 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 199.957.323 | 254.418.428 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 1.723.087.147 | 1.168.429.429 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 858.033.100 | 1.022.050.957 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 18 | 541.181.818 | 3.073.153.250 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 65.169.408.305 | 65.877.672.118 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 611.738.743 | 791.405.859 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 154.545.454 | 613.636.364 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 154.545.454 | 613.636.364 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 417.639.277.780 | 77.408.274.138 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 417.639.277.780 | 77.408.274.138 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 403.416.300.000 | 103.416.300.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 20 | (68.005.387) | (110.224.634) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 20 | 3.382.228.938 | 3.172.168.037 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 20 | 3.631.707.800 | 3.631.707.800 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | 7.277.046.429 | (32.701.677.065) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 635.382.296.515 | 352.458.480.476 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------|------------|------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 16.292.200 | 16.292.200 |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 81.947,77 | 12.365,29 |




Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu



Phùng Kim Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | <u>169.031.088.528</u> | <u>166.802.337.261</u> |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 169.031.088.528 | 166.802.337.261 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | <u>144.033.481.713</u> | <u>137.454.192.891</u> |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 20 | | <u>24.997.606.815</u> | <u>29.348.144.370</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 46.846.053.515 | 519.527.052 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 24 | (2.131.920.105) | 1.477.911.715 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 269.047.048 | 543.482.759 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.412.477.462 | 5.736.314.707 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 19.361.486.178 | 20.925.025.905 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>52.201.616.795</u> | <u>1.728.419.095</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 1.182.805.670 | 1.156.414.092 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 173.785.080 | 507.661.661 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>1.009.020.590</u> | <u>648.752.431</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | <u>53.210.637.385</u> | <u>2.377.171.526</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 8.441.719.253 | 2.034.932.337 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | <u>44.768.918.132</u> | <u>342.239.189</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 2.768 | 33 |

P. Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Trinh
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu

Phùng Kim Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo Phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

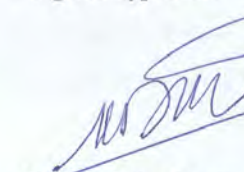
| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 167.127.389.615 | 163.147.126.613 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (126.910.050.426) | (138.675.413.057) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.688.277.273) | (13.211.502.355) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (269.047.048) | (543.482.759) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | (8.577.250.074) | (8.144.276.889) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 54.267.798.959 | 13.894.444.075 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (100.050.271.783) | (87.279.899.280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (25.099.708.030) | (70.813.003.652) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (712.881.986) | (1.394.969.945) |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác | 22 | 709.444.885 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8.752.891.356) | (1.823.700.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 59.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 522.664.265 | 419.764.343 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 50.766.335.808 | (2.798.905.603) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 300.000.000.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 32.792.437.823 | 108.545.897.510 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (42.899.476.797) | (24.262.259.116) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.385.733.601) | (9.532.987.688) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 285.507.227.425 | 74.750.650.706 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 311.173.855.203 | 1.138.741.451 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 18.760.548.718 | 17.612.422.072 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 2.596.711 | 9.385.195 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 329.937.000.632 | 18.760.548.718 |

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Thịnh
Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu

Phùng Kim Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2015 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 11, nhà D2A, phố Vạn Phúc, P.Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng của 12 tháng năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

| | | |
|---------------------------------------|------------------|----------------|
| Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo | Ngày 31/12/2013: | 21.036 VND/USD |
| | Ngày 31/12/2014: | 21.246 VND/USD |

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 |
| Máy móc thiết bị thuê tài chính | 8 - 10 |

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày | Số liệu tại ngày | Chênh lệch |
|--|------------------|----------------------------|------------------|
| | 31/12/2013 | 31/12/2013 (trình bày lại) | |
| | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng | 154.912.164.143 | 105.110.664.143 | (49.801.500.000) |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 27.500.721 | 11.251.178.075 | 11.223.677.354 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.876.145.581 | (32.701.677.065) | 38.577.822.646 |

6. Tiền

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 199.403.023 | 1.359.087.244 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.417.597.609 | 7.901.461.474 |
| Tiền VND | 1.309.489.488 | 7.626.107.807 |
| Tiền USD quy đổi VND | 8.108.108.121 | 275.353.667 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 320.320.000.000 | 9.500.000.000 |
| Cộng | 329.937.000.632 | 18.760.548.718 |

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên | 1.357.000.000 | 1.357.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên | 1.104.351.667 | 2.260.372.667 |
| Hãng phim Thanh Niên | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film | 1.020.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Duyên Dáng Việt nam | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ông Trần Khanh | 64.899.600.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.088.333.577 | 728.649.738 |
| Cộng | 71.519.285.244 | 6.396.022.405 |

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.535.515.268 | 9.872.186.549 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.227.954 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | 57.004.592 |
| Thành phẩm | 148.215.429 | 148.215.428 |
| Hàng hóa | 649.265.687 | 1.249.730.800 |
| Cộng | 14.337.224.338 | 11.327.137.369 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.950.376.221 | 6.287.446.807 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.578.730.477 | 1.960.423.273 |
| Cộng | 8.529.106.698 | 8.247.870.080 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, d.cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.373.313.028 | 46.793.367.254 | 5.949.311.402 | 860.734.484 | 209.115.481 | 62.185.841.649 |
| Mua sắm trong năm | 61.848.000 | 328.630.545 | | 147.812.532 | - | 538.291.077 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 468.702.157 | - | - | 468.702.157 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 8.435.161.028 | 47.121.997.799 | 5.480.609.245 | 1.008.547.016 | 209.115.481 | 62.255.430.569 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.765.576.395 | 19.963.725.670 | 2.402.124.560 | 377.082.760 | 209.115.481 | 25.717.624.866 |
| Khấu hao trong năm | 604.972.744 | 4.584.548.851 | 545.911.980 | 98.951.367 | - | 5.834.384.942 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 468.702.157 | - | - | 468.702.157 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 3.370.549.139 | 24.548.274.521 | 2.479.334.383 | 476.034.127 | 209.115.481 | 31.083.307.651 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.607.736.633 | 26.829.641.584 | 3.547.186.842 | 483.651.724 | - | 36.468.216.783 |
| Số cuối năm | 5.064.611.889 | 22.573.723.278 | 3.001.274.862 | 532.512.889 | - | 31.172.122.918 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 990.933.068.đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Phần mềm máy tính VND | Quyền sử dụng đất (*) VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 48.500.000 | 3.803.345.000 | 3.851.845.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>48.500.000</u> | <u>3.803.345.000</u> | <u>3.851.845.000</u> |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 48.500.000 | - | 48.500.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>48.500.000</u> | - | <u>48.500.000</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | 3.803.345.000 | 3.803.345.000 |
| Số cuối năm | - | <u>3.803.345.000</u> | <u>3.803.345.000</u> |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án khu nhà ở Long Phước Garden | 79.873.221.649 | 79.857.721.649 |
| Chi phí XD CB khác | 539.295.454 | 380.204.545 |
| Cộng | <u>80.412.517.103</u> | <u>80.237.926.194</u> |

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.206.381.680 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên | - | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Truyền Thông Thanh Niên Film (*) | 206.381.680 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 9.420.209.676 | 29.473.700.000 |
| Công ty TNHH Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên | 1.000.000.000 | - |
| Công ty CP Cao Ốc Thanh Niên - Detesco | - | 25.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam | 2.040.000.000 | 2.040.000.000 |
| Công ty CP Truyền thông Một Thế Giới (**) | 4.134.838.854 | 1.833.700.000 |
| Công ty TNHH Thanh Niên Investment (***) | 1.266.167.084 | - |
| Công ty CP Truyền Thông Giải trí Ami Thanh Niên (****) | 500.000.000 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Thanh Niên (*****) | 479.203.738 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 5.000.000.000 | 34.400.000.000 |
| Hãng Phim Thanh Niên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Cao Ốc Thanh Niên - Detesco | 4.000.000.000 | - |
| Công ty CP Bất Động Sản Thanh Niên | - | 33.400.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (5.265.042.243) | (8.034.764.103) |
| Cộng | 10.361.549.113 | 57.838.935.897 |

(*) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312705340 đăng ký lần đầu ngày 24/3/2014, vốn điều lệ của Công ty CP Truyền thông Thanh niên Film là 2 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 1,02 tỷ đồng tương ứng với 51% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2014 công ty đã góp được 206.381.680 đồng chiếm 10,32% vốn điều lệ.

(**) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312462232 đã điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25/3/2014, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới là 15 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 5 tỷ đồng tương ứng với 33,33% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2014 công ty đã góp được 4.134.838.854 đồng chiếm 27,57% vốn điều lệ.

(***) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312682189 đã điều chỉnh lần thứ nhất ngày 20/3/2014, vốn điều lệ của Công ty TNHH Thanh niên Investment là 6 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 2,7 tỷ đồng tương ứng với 45% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2014 công ty đã góp được 1.266.167.084 đồng chiếm 21,1% vốn điều lệ.

(****) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312681185 đăng ký lần đầu ngày 10/03/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền Thông Giải trí Ami Thanh Niên là 4 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 1 tỷ đồng tương ứng với 25% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2014 công ty đã góp được 500 triệu đồng chiếm 12,5% vốn điều lệ.

(*****) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312734630 đăng ký lần đầu ngày 14/4/2014, vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Thanh niên là 5 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 2,25 tỷ đồng tương ứng với 45% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2014 công ty đã góp được 479.203.738 đồng chiếm 9,58% vốn điều lệ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | - | - |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 9.706.790.788 | 6.092.442.231 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần | 1.117.156.178 | 1.807.117.940 |
| Cộng | 10.823.946.966 | 7.899.560.171 |

15. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.720.658.560 | 1.624.736.000 |
| Cộng | 1.720.658.560 | 1.624.736.000 |

16. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 103.249.249.200 | 113.356.288.174 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | 249.249.200 | 3.956.288.174 |
| Ông Trần Khanh | - | 19.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên (*) | 103.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 103.249.249.200 | 113.356.288.174 |

(*) Là khoản vay Công ty CP Tập Đoàn Trung Nguyên theo Hợp đồng vay số 30/2013/HĐVT ngày 06/05/2013, tổng số tiền vay: 103.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 0%/năm

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 829.708.066 | 278.507.655 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 605.470.642 | 741.001.463 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 287.908.439 | 148.920.311 |
| Cộng | 1.723.087.147 | 1.168.429.429 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng, chiết khấu, vận chuyển | - | 2.419.567.800 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | - | 36.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 541.181.818 | 617.585.450 |
| Cộng | 541.181.818 | 3.073.153.250 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 11.624.544 | 33.796.354 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN | 2.852.575 | 4.840.902 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sinh Thái | 54.300.000.000 | 54.300.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 4.275.095.672 | 5.041.258.773 |
| Quý Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình | 392.788.391 | 392.788.291 |
| Quý Nhân tài Nước Việt | 5.603.897.431 | 5.670.432.148 |
| Các khoản khác | 583.149.692 | 434.555.650 |
| Cộng | 65.169.408.305 | 65.877.672.118 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | LN sau thuế chưa phân phối VND |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 103.416.300.000 | (123.109.777) | 2.172.168.037 | 3.631.707.800 | (20.973.571.662) |
| Tăng trong năm | - | 12.885.143 | 1.000.000.000 | - | 342.239.189 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 12.070.344.592 |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>103.416.300.000</u> | <u>(110.224.634)</u> | <u>3.172.168.037</u> | <u>3.631.707.800</u> | <u>(32.701.677.065)</u> |
| Số dư tại 01/01/2014 | 103.416.300.000 | (110.224.634) | 3.172.168.037 | 3.631.707.800 | (32.701.677.065) |
| Tăng trong năm | 300.000.000.000 | 42.219.247 | 210.060.901 | - | 44.768.918.132 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 4.790.194.638 |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>403.416.300.000</u> | <u>(68.005.387)</u> | <u>3.382.228.938</u> | <u>3.631.707.800</u> | <u>7.277.046.429</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | Tỷ lệ (%) | 31/12/2014 | Tỷ lệ (%) | 01/01/2014 |
|------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| Báo Thanh niên | 11,53 | 46.500.000.000 | 49,80 | 51.500.000.000 |
| Nguyễn Công Khế | 74,39 | 300.085.060.000 | 0,02 | 19.060.000 |
| Các Cổ đông khác | 14,09 | 56.831.240.000 | 50,18 | 51.897.240.000 |
| | <u>100</u> | <u>403.416.300.000</u> | <u>100</u> | <u>103.416.300.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 40.341.630 | 10.341.630 |
| - Cổ phiếu thường | 40.341.630 | 10.341.630 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.341.630 | 10.341.630 |
| - Cổ phiếu thường | 40.341.630 | 10.341.630 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | (32.701.677.065) | (20.973.571.662) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận năm trước | | - |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 44.768.918.132 | 342.239.189 |
| Phân phối lợi nhuận | 4.790.194.638 | 12.070.344.592 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 4.790.194.638 | 12.070.344.592 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 210.060.901 | 1.000.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 960.563.237 | 2.797.040.592 |
| - Trả cổ tức | 3.619.570.500 | 8.273.304.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 7.277.046.429 | (32.701.677.065) |

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 169.031.088.528 | 166.802.337.261 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 114.004.052.033 | 111.919.395.049 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 55.027.036.495 | 54.882.942.212 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 169.031.088.528 | 166.802.337.261 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 144.033.481.713 | 137.454.192.891 |
| Cộng | 144.033.481.713 | 137.454.192.891 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 522.664.265 | 419.764.343 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 23.789.250 | 99.762.709 |
| Lãi chuyển nhượng vốn | 46.299.600.000 | - |
| Cộng | 46.846.053.515 | 519.527.052 |

24. Chi phí tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 269.047.048 | 543.482.759 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 889.876.704 | 552.660.282 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (3.659.598.564) | - |
| Chi phí tài chính khác | 368.754.707 | 381.768.674 |
| Cộng | (2.131.920.105) | 1.477.911.715 |

25. Thu nhập khác

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu từ bán phế liệu | 537.337.165 | 309.115.332 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 644.949.895 | - |
| Các khoản thu khác | 518.610 | 847.298.760 |
| Cộng | 1.182.805.670 | 1.156.414.092 |

26. Chi phí khác

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | - | - |
| Các khoản chi khác | 173.785.080 | 507.661.661 |
| Cộng | 173.785.080 | 507.661.661 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 53.210.637.385 | 2.377.171.526 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (14.839.186.234) | 5.762.557.823 |
| Điều chỉnh tăng | 1.323.148.184 | 5.762.557.823 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.323.148.184 | 685.993.980 |
| - Lỗ của văn phòng không được trừ | - | 4.595.766.079 |
| - Lỗ của Chi nhánh Mỹ không được trừ | - | 480.797.764 |
| Điều chỉnh giảm | 16.162.334.418 | - |
| - Kết chuyển lỗ | 16.162.334.418 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 38.371.451.151 | 8.139.729.349 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.441.719.253 | 2.034.932.337 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.441.719.253 | 2.034.932.337 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 44.768.918.132 | 342.239.189 |

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.768.918.132 | 342.239.189 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 44.768.918.132 | 342.239.189 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.174.963 | 10.341.630 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.768 | 33 |

29. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên | Công ty con |
| Công ty TNHH Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam | Công ty liên kết |

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên | Nhận cung cấp dịch vụ | 1.633.493.444 | - |
| | Cho mượn tiền | - | 529.000.000 |
| | Cho thuê văn phòng | 550.748.775 | 243.225.601 |
| Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên | Nhận cung cấp dịch vụ | - | 135.677.400 |
| | Cho mượn tiền | 69.479.000 | 138.872.667 |
| | Cho thuê văn phòng | 70.322.600 | - |
| Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam | Cho thuê văn phòng | - | 174.635.701 |
| | Cho mượn tiền | - | 100.000.000 |
| | Nhận cung cấp dịch vụ | - | 118.800.000 |

c. Số dư với các bên có liên quan

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên | Phải thu khách hàng | 958.987.549 | 293.343.994 |
| | Phải thu khác | 1.357.000.000 | 1.357.000.000 |
| | Phải trả người bán | 1.633.493.444 | - |
| | Phải trả khác | 20.908.800 | - |
| Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên | Phải thu khách hàng | 114.453.157 | 44.130.557 |
| | Phải thu khác | 1.104.351.667 | 2.260.372.667 |
| | Phải trả | - | 1.225.500.000 |
| Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam | Phải thu khác | 400.000.000 | 400.000.000 |
| | Phải trả người bán | 1.770.000 | 1.770.000 |
| | Phải thu khách hàng | 262.080.901 | 262.151.701 |

30. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu, hàng hoá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hoá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm, giá vốn nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hoá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả cũng như khối lượng nguyên vật liệu, hàng hoá nhập tại các nhà máy, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 103.249.249.200 | - | 103.249.249.200 |
| Phải trả người bán | 45.235.817.645 | - | 45.235.817.645 |
| Phải trả khác | 65.169.408.305 | - | 65.169.408.305 |
| Chi phí phải trả | 541.181.818 | - | 541.181.818 |
| Cộng | 214.195.656.968 | - | 214.195.656.968 |

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 113.356.288.174 | - | 113.356.288.174 |
| Phải trả người bán | 88.893.151.759 | - | 88.893.151.759 |
| Phải trả khác | 65.877.672.118 | - | 65.877.672.118 |
| Chi phí phải trả | 3.073.153.250 | - | 3.073.153.250 |
| Cộng | 271.200.265.301 | - | 271.200.265.301 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 329.937.000.632 | - | 329.937.000.632 |
| Phải thu khách hàng | 54.863.176.559 | - | 54.863.176.559 |
| Phải thu khác | 71.519.285.244 | - | 71.519.285.244 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | 10.361.549.113 | 10.361.549.113 |
| Ký cược, ký quỹ | 4.578.730.477 | 1.720.658.560 | 6.299.389.037 |
| Cộng | 460.898.192.912 | 12.082.207.673 | 472.980.400.585 |

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.760.548.718 | - | 18.760.548.718 |
| Phải thu khách hàng | 105.110.664.143 | - | 105.110.664.143 |
| Phải thu khác | 6.396.022.405 | - | 6.396.022.405 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | 57.838.935.897 | 57.838.935.897 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.960.423.273 | 1.624.736.000 | 3.585.159.273 |
| Cộng | 132.227.658.539 | 59.463.671.897 | 191.691.330.436 |

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê Ngọc Thịnh

Bùi Thị Hồng Minh

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

Phùng Kim Dung

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

ideas Solutions Results

American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.

We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, improve their profitability, and increase stakeholder value.

OFFICES IN VIETNAM

- ✚ The Southern Area
95 Tran Quang Khai, Tan Dinh, Dist.1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- ✚ The Northern Area
A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- ✚ The Centre Area
Floor 3nd, Danabook Tower, 76-78 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

HOT LINE

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

FUTHER INFORMATION

- Email : info@aa.com.vn
- Website: www.aa.com.vn

American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities-issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 140/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision No. 16702/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants